

tīng tīng kàn shuōshuō kàn zài jiāng tú piàn lā dào xiāngyīng de cí yǔ
※ 听听看、说说看、再将图片拉到相应的词语。

Listen, speak and drag to the picture into the corresponding words.

zhǎo cí
※ 找词 : Find vocabulary

xiǎo	dà	xiàng	qiān	fáng	jiān
xiāng	xióng	xiān	lǎn	yáng	yáng
yóu	tiān	yǒng	gǎn	yàn	chǎng
qiū	qī	zài	jiàn	qiú	zi

1. xiǎo xióng
2. dà xiàng
3. zài jiàn
4. yǒng gǎn
5. yàn zi
6. lǎn yáng yáng
7. qiū tiān
8. fáng jiān